

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

## QUÝ 1/2017

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)		<b>256,196,741,587</b>	<b>294,016,490,412</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>104,688,740,560</b>	<b>145,129,119,195</b>
111	1. Tiền		104,688,740,560	145,129,119,195
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>113,736,569,975</b>	<b>115,779,237,944</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94,460,967,009	97,439,355,452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,529,508,040	1,857,867,550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,705,888,783	19,441,808,799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,959,793,857)	(2,959,793,857)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>11,606,674,677</b>	<b>10,545,904,225</b>
141	1. Hàng tồn kho		11,606,674,677	10,545,904,225
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26,164,756,375</b>	<b>22,562,229,048</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	26,164,756,375	22,562,229,048
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)		<b>2,707,820,865,863</b>	<b>2,789,745,749,341</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,349,900,000</b>	<b>1,109,900,000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,349,900,000	1,109,900,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2,591,233,042,888</b>	<b>2,647,746,359,799</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,379,411,859,650	2,426,619,572,105
222	- Nguyên giá		3,938,591,223,333	3,930,486,062,532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,559,179,363,683)	(1,503,866,490,427)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	211,676,730,492	220,960,423,950
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	297,078,181,752
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85,401,451,260)	(76,117,757,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	144,452,746	166,363,744
228	- Nguyên giá		1,431,221,000	1,431,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,286,768,254)	(1,264,857,256)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	-	-
231	- Nguyên giá		-	-
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>23,993,629,074</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	23,993,629,074
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>36,000,000,000</b>	<b>36,000,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>79,237,922,975</b>	<b>80,895,860,468</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	76,919,351,573	78,577,289,066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	2,318,571,402	2,318,571,402
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,964,017,607,450</b>	<b>3,083,762,239,753</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>1,397,544,508,696</b>	<b>1,567,711,716,433</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>628,482,884,741</b>	<b>735,480,049,339</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		27,694,369,209	46,194,869,417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	921,852,240	400,653,431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	37,655,469,251	55,644,997,982
314	4. Phải trả người lao động		8,949,692,105	32,256,531,512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	6,452,311,569	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	83,163,346,989	91,434,936,447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		461,085,929,113	469,386,755,066
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		461,085,929,113	469,386,755,066
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,559,914,265	40,161,305,484
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>769,061,623,955</b>	<b>832,231,667,094</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,282,240,732	1,315,838,875
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	171,871,308,302	174,146,570,084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	595,908,074,921	656,769,258,135
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>1,566,473,098,754</b>	<b>1,516,050,523,320</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25.1	<b>1,566,473,098,754</b>	<b>1,516,050,523,320</b>
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a			678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,412,386,757	268,412,386,757
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		532,539,528,887	482,116,953,453
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		482,116,953,453	418,301,143,183
421a			482,116,953,453	418,301,143,183
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		50,422,575,434	63,815,810,270
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,964,017,607,450</b>	<b>3,083,762,239,753</b>



  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017





## Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ


Quý I Năm 2017

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,036,086,305,546	1,087,244,850,913	1,036,086,305,546	1,087,244,850,913
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,036,086,305,546	1,087,244,850,913	1,036,086,305,546	1,087,244,850,913
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(899,151,695,447)	(933,383,341,725)	(899,151,695,447)	(933,383,341,725)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	136,934,610,099	153,861,509,188	136,934,610,099	153,861,509,188
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	576,131,562	2,241,174,595	576,131,562	2,241,174,595
21	7. Chi phí tài chính	22	(20,628,389,649)	(18,794,864,628)	(20,628,389,649)	(18,794,864,628)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(20,628,389,649)	(18,794,864,628)	(20,628,389,649)	(18,794,864,628)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(50,587,736,789)	(49,738,916,071)	(50,587,736,789)	(49,738,916,071)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(30,361,341,198)	(32,788,638,432)	(30,361,341,198)	(32,788,638,432)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30	35,933,274,025	54,780,264,652	35,933,274,025	54,780,264,652
31	11. Thu nhập khác	31	27,656,283,957	28,924,908,080	27,656,283,957	28,924,908,080
33	12. Chi phí khác	32	(43,838,690)	-	(43,838,690)	-
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27,612,445,267	28,924,908,080	27,612,445,267	28,924,908,080
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63,545,719,292	83,705,172,732	63,545,719,292	83,705,172,732
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(12,709,143,858)	(16,741,034,547)	(12,709,143,858)	(16,741,034,547)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60	50,836,575,434	66,964,138,185	50,836,575,434	66,964,138,185



  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		63,545,719,292	83,705,172,732
	<b>Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	129,729,798,230	116,827,948,277
03	- Các khoản dự phòng		0	0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,937,047,016)	(30,072,623,067)
06	- Chi phí lãi vay	28	20,628,389,649	18,794,864,628
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>193,966,860,155</b>	<b>189,255,362,570</b>
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		7,162,667,969	7,988,360,014
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,060,770,452)	(777,276,417)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(51,042,978,653)	(26,451,763,746)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(1,944,589,834)	(1,582,745,235)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20,570,502,533)	(18,407,030,957)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(22,632,181,395)	(27,507,199,334)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(1,875,832,277)	2,419,848,336
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38,015,391,219)	(40,609,441,143)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>63,987,281,761</b>	<b>84,328,114,088</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(56,587,391,328)	(257,408,413,694)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		21,365,454,537	40,849,790,961
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	576,131,562	2,241,174,595
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(34,645,805,229)</b>	<b>(214,317,448,138)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52,209,100,000	182,468,100,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(107,044,564,491)	(74,101,791,682)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(14,326,544,676)	(12,739,104,783)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(619,846,000)	0
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(69,781,855,167)</b>	<b>95,627,203,535</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)</b>		<b>(40,440,378,635)</b>	<b>(34,362,130,515)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		145,129,119,195	258,921,869,788
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	104,688,740,560	224,559,739,273



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 16.087 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.237).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

# **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

### 3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:**

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

#### **Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.